

Số: 645 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 09 tháng 7 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc quy định một số nội dung thực hiện đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 318/TTr-STNMT ngày 04/7/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Seojin Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính tại lô B1, B2, B3, B6, B7, Khu công nghiệp (KCN) Song Khê - Nội Hoàng (phía Bắc), xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy Seojin Việt Nam 3” tại lô CN-1, Cụm công nghiệp (CCN) Tăng Tiến, phường Tăng Tiến, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy Seojin Việt Nam 3.

1.2. Chủ dự án: Công ty TNHH Seojin Việt Nam.

1.3. Địa điểm hoạt động: Lô CN-1, CCN Tăng Tiến, phường Tăng Tiến, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 2400859625, do Phòng Đăng ký kinh

doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp đăng ký lần đầu ngày 13/3/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 06/5/2024.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 6577614680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp chứng nhận lần đầu ngày 27/4/2024.

1.5. Mã số thuế: 2400859625.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Sản xuất máy công cụ, máy tạo hình kim loại. Chi tiết:
- + Sản xuất máy công cụ, máy gia công cơ khí, máy tiện phay kim loại;
- + Sản xuất các loại khung vỏ, các loại chi tiết phụ kiện, linh kiện của máy công cụ, máy gia công cơ khí, máy tiện phay kim loại.

- Đúc sắt, thép. Chi tiết: Sản xuất, đúc thép khung, đế máy, chi tiết máy bằng thép hợp kim.

- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết:

- + Sản xuất, gia công máy đúc;
- + Sản xuất, gia công các loại khung vỏ, các loại chi tiết phụ kiện, linh kiện của máy đúc.

- Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc. Chi tiết:

- + Sản xuất khung, vỏ kim loại và các chi tiết máy của ô tô điện;
- + Sản xuất khung, vỏ của các phụ kiện, linh kiện khác của ô tô điện.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại lô CN-1, CCN Tăng Tiến, phường Tăng Tiến, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, với diện tích sử dụng đất 113.013 m².

- Quy mô của dự án đầu tư:

- + Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- + Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)¹.

- Công suất của dự án đầu tư:

- + Sản xuất đúc thép khung, đế máy, chi tiết máy bằng thép hợp kim với quy mô 10.000 tấn/năm;

- + Sản xuất máy công cụ, máy gia công cơ khí, máy tiện phay kim loại, sản xuất các loại khung vỏ, các loại chi tiết phụ kiện, linh kiện của máy công cụ, máy gia công cơ khí, máy tiện phay kim loại với quy mô 2.000 sản phẩm/năm;

¹ quy định tại STT2, mục I, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

+ Sản xuất, gia công máy đúc; sản xuất, gia công các loại khung vỏ, các loại chi tiết phụ kiện, linh kiện của máy đúc với quy mô 100 sản phẩm/năm;

+ Sản xuất khung, vỏ kim loại và các chi tiết máy của ô tô điện; khung, vỏ của các phụ kiện, linh kiện khác của ô tô điện với quy mô 500.000 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Seojin Việt Nam được cấp Giấy phép môi trường

1. Công ty TNHH Seojin Việt Nam có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Seojin Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả bụi, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã Việt Yên nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã Việt Yên để kiểm tra, xem xét giải quyết theo quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND thị xã Việt Yên, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư “Nhà máy Seojin Việt Nam 3” tại lô CN-1, CCN Tăng Tiến, phường Tăng Tiến, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang của Công ty TNHH Seojin Việt Nam được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 428/QĐ-STNMT ngày 10/6/2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường và kết quả thẩm định hồ sơ, trình UBND tỉnh phê duyệt các nội dung nêu trên đã đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công Thương, Sở Xây dựng; UBND thị xã Việt Yên; UBND phường Tăng Tiến; Công ty TNHH Phát triển hạ tầng công nghiệp Cửu Long; Công ty TNHH Seojin Việt Nam và tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Công ty TNHH Seojin Việt Nam (trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công);
- Văn phòng UBND tỉnh:
- + LĐVP (CVP), TH, KTN;
- + Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- + Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Lưu: VT, TN.Toàn

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Ô Pích

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /7/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải

Dự án không thuộc trường hợp phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, với lý do:

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt của dự án được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày đêm để xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, sau đó được đầu nối với hệ thống thu gom nước thải và đưa về trạm xử lý nước thải tập trung của CCN Tăng Tiên, thị xã Việt Yên do Công ty TNHH Phát triển hạ tầng công nghiệp Cửu Long (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp) xây dựng và quản lý vận hành để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (theo Hợp đồng nguyên tắc cho thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng số 2602/2024/HĐNT-CL ngày 26/02/2024 giữa Công ty TNHH phát triển hạ tầng công nghiệp Cửu Long và Công ty TNHH Seojin Việt Nam và Biên bản thỏa thuận điem đầu nối hạ tầng kỹ thuật ngày 24/5/2024 giữa Công ty TNHH phát triển hạ tầng công nghiệp Cửu Long và Công ty TNHH Seojin Việt Nam – chi nhánh Tăng Tiên), sau đó xả ra môi trường; dự án không xả nước thải trực tiếp ra môi trường. Tọa độ điem đầu nối nước thải: X= 2350360.26; Y= 412242.02 (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 107⁰, múi chiếu 3⁰).

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn đúc được tuần hoàn tái sử dụng; định kỳ 03 tháng/lần thay thế lượng nước thải này. Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng đến hút mang đi xử lý theo quy định cùng với chất thải nguy hại, không xả nước thải ra môi trường.

- Nước thải phát sinh từ quá trình làm mát thành lò đúc được tuần hoàn tái sử dụng. Chủ dự án định kỳ bổ sung lượng nước thất thoát do bay hơi, không tiến hành thay thế, không xả nước thải ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của dự án sau khi được xử lý sơ bộ qua 05 bể tự hoại 3 ngăn với tổng thể tích 134m³ (gồm: 04 bể, thể tích 31,5 m³/bể, tại nhà xưởng 1, nhà xưởng 2, nhà xưởng 4, nhà ăn + văn phòng) và 01 bể, thể tích 8 m³/bể, tại nhà bảo vệ số 1) và được thu gom bằng đường ống

HDPE D200 với tổng chiều dài 595,62m (dọc theo đường ống bố trí 17 hố ga lắng cặn) về hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày đêm của dự án.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà bếp của dự án sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ thể tích 18m³ được thu gom bằng đường ống HDPE D200 với chiều dài khoảng 8m về hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày đêm của dự án.

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn đúc được tuần hoàn tái sử dụng; định kỳ 03 tháng/lần thay thế lượng nước thải này. Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng đến hút mang đi xử lý theo quy định cùng với chất thải nguy hại, không xả nước thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày đêm:

Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh sau khi xử lý qua bể tự hoại và nước thải từ nhà bếp sau khi xử lý qua bể tách dầu mỡ) → Bể gom → Bể tách dầu → Bể điều hoà → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Bể bơm thoát nước (Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B) → Hệ thống thu gom nước thải tập trung của CCN Tăng Tiến, thị xã Việt Yên.

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải: 150 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải: Javen: 100 kg/tháng; Mật ri đường: 200 kg/tháng; Methanol: 600 kg/tháng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố công trình xử lý nước thải

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật (có nhật ký theo dõi, giám sát vận hành); tuân thủ định mức hóa chất. Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam

- Thường xuyên bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các thiết bị hỏng hóc, các thiết bị xử lý để đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải.

- Kiểm tra hệ thống thu gom và xử lý nước thải hàng ngày để có biện pháp phòng ngừa, bảo dưỡng định kỳ, kịp thời xử lý sự cố.

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng hóc (như: máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyên động khác...) để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố công trình xử lý nước thải

- Khi gặp sự cố lượng nước thải phát sinh vượt quá công suất hệ thống xử lý nước thải thì phải dừng hoạt động hệ thống này để sửa chữa, đề ra phương án khắc phục, đồng thời thông báo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Trong trường hợp sự cố kỹ thuật, cần phải sửa chữa thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải và phải dừng hoạt động của hệ thống này để khắc phục sự cố trong vòng 01 ngày, khi đó chủ dự án thuê đơn vị chức năng đến hút nước thải đi xử lý theo quy định.

- Nước thải qua hệ thống xử lý nước thải được đánh giá có thể gặp các sự cố như một hoặc một số thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý chưa đạt quy chuẩn cho phép (QCCP). Tùy theo thông số ô nhiễm nào vượt QCCP mà có sự kiểm tra, điều chỉnh cụ thể:

+ Nếu pH quá thấp hoặc quá cao ngoài giới hạn QCCP thì tiến hành lấy mẫu tại bể chứa nước thải sau xử lý, kiểm tra lại, điều chỉnh định mức hóa chất sử dụng cho đến khi kiểm tra mẫu đạt.

+ Nếu thông số chất rắn lơ lửng vượt quy chuẩn cho phép, kiểm tra hiệu quả lắng của bể lắng.

Tương tự đối với từng thông số sẽ đưa ra các biện pháp khắc phục khác nhau. Trong trường hợp sự cố phức tạp không thể tự xử lý, chủ dự án liên hệ với bên lắp đặt, xây dựng hệ thống xử lý nước thải để xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 01/2026 đến tháng 4/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại vị trí nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 40: 2011/BTNMT, cột B
1	pH	-	5,5 đến 9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50
3	COD	mg/l	150
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
5	Tổng nitơ	mg/l	40
6	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6
7	Sunfua	mg/l	0,5
8	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
10	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5.000

2.2.3. Tần suất lấy mẫu (giai đoạn vận hành ổn định):

TT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
1	01 vị trí tại bể gom nước thải	pH, BOD ₅ (20°C), COD, Chất rắn lơ lửng, Tổng nitơ, Tổng phốt pho (tính theo P), Sunfua, Amoni (tính theo N), Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform	Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày. Thời gian dự kiến lấy mẫu: Ngày 13/4/2026	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B
2	01 vị trí tại điểm xả nước thải tại hố ga sau hệ thống xử lý nước thải của dự án, trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của CCN Tăng Tiến, thị xã Việt Yên		Lấy mẫu đơn với tần suất 01 ngày/lần, trong vòng 03 ngày liên tiếp. Thời gian dự kiến lấy mẫu: - Lần 1: Ngày 13/4/2026 - Lần 2: Ngày 14/4/2026 - Lần 3: Ngày 15/4/2026	

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải và đưa về trạm xử lý nước thải tập trung của CCN Tăng Tiến, thị xã Việt Yên. Không được phép lắp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, chủ dự án phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xem xét giải quyết.

- Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm theo quy định.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải, chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã Việt Yên để kịp thời xử lý.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /7/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: 04 nguồn

- Nguồn số 1: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn đúc;
- Nguồn số 2: Bụi phát sinh từ công đoạn rung cát;
- Nguồn số 3: Bụi phát sinh từ công đoạn bắn bi;
- Nguồn số 4: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 05 dòng khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn đúc tại khu vực lò đúc số 1;
- Dòng khí thải số 02: Khí thải tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn đúc tại khu vực lò đúc số 2;
- Dòng khí thải số 03: Khí thải tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn rung cát;
- Dòng khí thải số 04: Khí thải tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn bắn bi;
- Dòng khí thải số 05: Khí thải tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sơn.

2.1. Vị trí xả khí thải: Có 05 vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107^0 , múi chiếu 3^0):

- 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn đúc tại khu vực lò đúc số 1. Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 236253.82; Y= 369804.28.

- 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn đúc tại khu vực lò đúc số 2. Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 305098.16; Y= 385371.32.

- 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn rung cát. Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 305098.16; Y= 519799.53.

- 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn bắn bi. Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 197813.56; Y= 544361.56.

- 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sơn. Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 262956.95; Y= 571849.65.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 1: 54.000 m³/giờ, tương đương 432.000 m³/ngày.
- Dòng khí thải số 2: 54.000 m³/giờ, tương đương 432.000 m³/ngày.

- Dòng khí thải số 3: 30.000 m³/giờ, tương đương 240.000 m³/ngày.
- Dòng khí thải số 4: 21.000 m³/giờ, tương đương 168.000 m³/ngày.
- Dòng khí thải số 5: 30.000 m³/giờ, tương đương 240.000 m³/ngày.

Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất 189.000 m³/giờ, tương đương 1.512.000 m³/ngày.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả khí thải liên tục trong thời gian làm việc của dự án (8 giờ/ngày).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 19:2009/ BTNMT (Cột B)	QCVN 20:2009/ BTNMT	
I. Khí thải phát sinh từ công đoạn rung cát					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	-	06 tháng/lần
II. Khí thải phát sinh từ công đoạn bắn bi					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	-	06 tháng/lần
III. Khí thải phát sinh từ công đoạn đúc					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	-	06 tháng/lần
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1.000	-	
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	500	-	
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	-	
IV. Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	-	06 tháng/lần
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1.000	-	
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	500	-	
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	-	
5	Etylbenzen	mg/Nm ³	-	870	01 năm/lần
6	Xylen	mg/Nm ³	-	870	
7	n-butanol	mg/Nm ³	-	360	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

* Đối với bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn đúc: Chủ dự án lắp đặt 02 hệ thống thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn đúc (01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn đúc tại khu vực lò đúc số 1; 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn đúc tại khu vực lò đúc số 2).

Bụi, khí thải phát sinh từ lò đúc được thu gom bằng 01 chụp hút bằng thép S400 dày 4mm D2800 vào hệ thống đường ống dẫn khí bằng thép S400 dày 4mm D800 với chiều dài 48m dẫn khí thải về hệ thống xử lý khí thải nhờ quạt hút lưu lượng 54.000 m³/giờ.

* Đối với bụi (khí thải) phát sinh tại công đoạn rung cát: Bụi phát sinh từ máy rung cát được thu gom bằng 01 chụp hút bằng thép S400 dày 4mm kích thước D4000xR500xH2500(mm) vào đường ống dẫn khí bằng thép S400 dày 4mm D950 với chiều dài 52m dẫn khí thải về hệ thống xử lý khí thải nhờ quạt hút lưu lượng 30.000 m³/giờ.

* Đối với bụi (khí thải) phát sinh tại công đoạn bắn bi: Bụi phát sinh từ máy bắn bi được thu gom bằng 01 chụp hút bằng thép S400 dày 4mm kích thước D4000xR500xH2500 (mm) vào đường ống dẫn khí bằng thép S400 dày 4mm D760 chiều dài 44m dẫn khí thải về hệ thống xử lý khí thải nhờ quạt hút lưu lượng 21.000 m³/giờ.

* Đối với khí thải phát sinh từ công đoạn sơn: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn được thu gom bằng 01 chụp hút bằng thép S400 dày 4mm kích thước D4000xR500xH2500 (mm) vào đường ống nhánh bằng thép S400 dày 4mm D450 với tổng chiều dài 12m, sau đó vào đường ống chính bằng thép S400 dày 4mm D900 với chiều dài 14m dẫn khí thải về hệ thống xử lý khí thải nhờ quạt hút lưu lượng 30.000 m³/giờ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

* Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn đúc tại khu vực lò đúc số 1

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Tháp tản nhiệt → Hệ thống lọc bụi Filter → Tháp dập bụi (sử dụng dung dịch Ca(OH)₂) → Quạt hút → Ống thoát khí thải (khí thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B trước khi thoát ra môi trường).

- Công suất thiết kế: 54.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch Ca(OH)₂: 10 m³/năm.

* Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn đúc tại khu vực lò đúc số 2

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Tháp tản nhiệt → Hệ thống lọc bụi Filter → Tháp dập bụi (sử dụng

dung dịch $\text{Ca}(\text{OH})_2$) → Quạt hút → Ống thoát khí thải (khí thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B trước khi thoát ra môi trường).

- Công suất thiết kế: 54.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch $\text{Ca}(\text{OH})_2$: 10 m³/năm.

- * Hệ thống xử lý bụi (khí thải) phát sinh từ công đoạn rung cát

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Hệ thống lọc bụi Filter → Quạt hút → Ống thoát khí thải (Khí thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B trước khi thoát ra môi trường).

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

- * Hệ thống xử lý bụi (khí thải) phát sinh từ công đoạn bắn bi

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Hệ thống lọc bụi Filter → Quạt hút → Ống thoát khí thải (Khí thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B trước khi thoát ra môi trường).

- Công suất thiết kế: 21.000 m³/giờ.

- * Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sơn

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí thải (Khí thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thoát ra môi trường).

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính: 24 tấn/năm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố môi trường

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật và hướng dẫn vận hành của đơn vị thiết kế.

- Có nhật ký ghi chép quá trình theo dõi, giám sát vận hành, các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa phương.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng đường ống dẫn khí, quạt hút,... trong hệ thống xử lý khí thải, phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời.

- Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng các đường ống thu gom, các thiết bị xử lý, kịp thời sửa chữa và thay thế khi phát hiện các dấu hiệu hỏng hóc (tuần suất 06 tháng/lần).

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố môi trường

Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn, đồng thời dừng hoạt động và báo cáo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý, sau đó tiến hành sửa chữa, khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 01/2026 đến tháng 4/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 05 hệ thống xử lý khí thải, cụ thể:

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn đúc tại khu vực lò đúc số 1;
- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn đúc tại khu vực lò đúc số 2;
- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn rung cát;
- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn bắn bi;
- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sơn.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 05 vị trí tại ống thoát khí thải sau xử lý của 05 hệ thống xử lý khí thải nêu trên.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này).

2.3. Tần suất lấy mẫu:

TT	Vị trí lấy mẫu	Thông số giám sát	Tần suất lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
1	01 vị trí tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn đúc tại khu vực lò đúc số 1	Bụi tổng, CO, SO ₂ , NO _x (tính theo NO ₂)	Giai đoạn vận hành ổn định: Lấy mẫu đơn đầu ra 01 lần/ngày, trong 03 ngày liên tiếp. Thời gian dự kiến như sau: - Lần 1: Ngày 13/4/2026 - Lần 2: Ngày 14/4/2026 - Lần 3: Ngày 15/4/2026	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B
2	01 vị trí tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn đúc tại khu vực lò đúc số 2	Bụi tổng, CO, SO ₂ , NO _x (tính theo NO ₂)		
3	01 vị trí tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn rung cát	Bụi tổng		

TT	Vị trí lấy mẫu	Thông số giám sát	Tần suất lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
4	01 vị trí tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn bản bi	Bụi tổng		
5	01 vị trí tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sơn	Bụi tổng, CO, SO ₂ , NO _x (tính theo NO ₂)		QCVN 20:2009/BTNMT
		Etylbenzen, Xylen, n-butanol		

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, chủ dự án phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xem xét giải quyết.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã Việt Yên để kịp thời xử lý.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /7/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 09 nguồn

- Nguồn số 1: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy móc sản xuất tại khu vực xưởng 1.
- Nguồn số 2: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy móc sản xuất tại khu vực xưởng 2.
- Nguồn số 3: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy móc sản xuất tại khu vực xưởng 3.
- Nguồn số 4: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy móc sản xuất tại khu vực xưởng 4.
- Nguồn số 5: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của dự án.
- Nguồn số 6: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy nén khí xưởng số 1 (nằm trên sàn kỹ thuật 2 gồm 4 máy mỗi máy có công suất 100HP)
- Nguồn số 7: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy nén khí xưởng số 2 (nằm trên sàn kỹ thuật 1 gồm 5 máy mỗi máy có công suất 100HP)
- Nguồn số 8: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy nén khí xưởng số 2 (nằm trên sàn kỹ thuật 2 gồm 5 máy mỗi máy có công suất 100HP)
- Nguồn số 9: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy nén khí xưởng số 4 (nằm trên sàn kỹ thuật 1 gồm 4 máy mỗi máy có công suất 100HP)

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: 09 vị trí (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°, múi chiếu 3°)

- Nguồn số 1: Tại vị trí giữa khu vực xưởng 1, tọa độ: X = 2309060.06; Y = 6071145.79
- Nguồn số 2: Tại vị trí giữa khu vực xưởng 2, tọa độ: X = 2214148.23; Y = 6049604.57
- Nguồn số 3: Tại vị trí giữa khu vực xưởng 3, tọa độ: X = 2128520.96; Y = 6030397.93
- Nguồn số 4: Tại vị trí giữa khu vực xưởng 4, tọa độ: X = 2048838.62; Y = 6017835.11
- Nguồn số 5: Tại vị trí nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án, tọa độ: X = 2289088.63; Y = 5432977.86

- Nguồn số 6: Tại sản kỹ thuật 2, xưởng số 1, tọa độ: X = 2269072.24; Y = 2427249.37

- Nguồn số 7: Tại sản kỹ thuật 1, xưởng số 2, tọa độ: X = 2259802.51; Y = 2381245.06

- Nguồn số 8: Tại sản kỹ thuật 2, xưởng số 2, tọa độ: X = 2179663.62; Y = 2370837.01

- Nguồn số 9: Tại sản kỹ thuật 1, xưởng số 4, tọa độ: X = 2071697.55; Y = 2432461.35

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra bảo dưỡng định kỳ các thiết bị gây ồn, bôi trơn các bộ phận chuyển động để giảm ma sát nhằm giảm tiếng ồn sinh ra.

- Các máy móc, thiết bị thường xuyên được bảo dưỡng, thay thế nếu phát hiện hỏng hóc.

- Tắt những máy móc hoạt động gián đoạn nếu thấy không cần thiết để giảm mức ồn tích lũy ở mức thấp nhất.

- Công nhân được trang bị đầy đủ các phương tiện chống ồn (như: nút bịt tai, mũ, quần áo bảo hộ), đặc biệt tại các vị trí làm việc có mức độ ồn cao.

- Có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương pháp bảo hộ lao động thường xuyên của công nhân, tránh hiện tượng có phương tiện bảo hộ mà không sử dụng,...

- Bố trí hợp lý nhân lực làm việc trong các khu vực ô nhiễm ồn, rung nhằm đảm bảo sức khoẻ lâu dài cho các công nhân. Có chế độ cho những vị trí việc làm chịu ảnh hưởng lớn của hoạt động sản xuất theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; tổ chức khám chữa bệnh định kỳ cho cán bộ, công nhân.

- Trồng cây xanh tại khu vực tuyến đường trục chính, dọc vỉa hè các tuyến đường nội bộ để hạn chế tiếng ồn phát tán, đồng thời tạo cảnh quan môi trường.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này và các quy chuẩn Việt Nam hiện hành.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /7/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên khoảng 34.910,55 (kg/tháng), bao gồm:

TT	Các loại chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/tháng)
1	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	5.000
2	Giẻ lau dính dầu, mỡ, hóa chất	18 02 01	1.500
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại dính thành phần nguy hại	18 01 02	6.000
4	Đầu mẫu, phoi từ quá trình gia công tạo hình chứa thành phần nguy hại	07 03 11	2.000
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa chứa thành phần nguy hại	18 01 03	3.000
6	Que hàn thải	07 04 01	70
7	Nước thải có các thành phần nguy hại của hệ thống xử lý khí thải công đoạn đúc	19 10 01	10.397
8	Than hoạt tính thải từ quá trình hấp phụ khí thải	12 01 04	2.000
9	Bụi thu gom sau hệ thống xử lý khí thải	05 08 02	3.200
10	Cát thải	05 08 01	1.666
11	Sơn, cặn sơn thải	08 01 01	75,3
12	Các loại dầu thải khác (dầu, nhớt máy TBA)	17 07 03	1,25
13	Mạch điện tử	19 02 06	0,5
14	Máy đo điện trở tiếp địa	16 01 13	0,5
Tổng cộng			34.910,55

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên khoảng 5.572,05 (kg/ngày), bao gồm:

TT	Các loại chất thải	Khối lượng (kg/ngày)
1	Xi lò	3.181
2	Vảy thép	181
3	Các phần thừa từ nguyên liệu đầu vào (bia carton, đầu mẫu kim loại thừa không nhiễm thành phần nguy hại,...)	900
4	Sản phẩm lỗi, hỏng không nhiễm thành phần nguy hại không tận dụng hết	1.000
5	Ba via, mẫu kim loại vụn, kim loại thừa không nhiễm thành phần nguy hại không tận dụng hết	300
6	Hộp mực in thải	10
7	Chất thải từ quá trình bảo dưỡng, sửa chữa trạm biến áp không chứa thành phần nguy hại	0,05
Tổng cộng		5.572,05

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 750 kg/ngày, tương đương với 247.500 kg/năm, với thành phần chủ yếu là bao bì, hộp đựng thức ăn, đồ uống bằng nilon, nhựa, thủy tinh, giấy và các loại phế thải phục vụ văn phòng,...

- Bùn thải phát sinh từ bể tự hoại khoảng 34,65 tấn/năm; bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải khoảng 19,5 kg/ngày, tương đương 6.435 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí 09 thùng chứa, dung tích 240 lít/thùng. Tất cả các thùng chứa được dán tên, mã số chất thải nguy hại, dấu hiệu cảnh báo chất thải nguy hại bên ngoài thùng chứa theo quy định.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa

- Kho chứa chất thải nguy hại: Diện tích 60 m², bố trí cạnh nhà xưởng số 1 (phía Tây Nam).

- Kho chứa cát thải: Diện tích 90 m², bố trí cạnh nhà xưởng số 04 (phía Tây Nam).

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa chất thải nguy hại và kho chứa cát thải: Tường xây gạch đặc 110mm cao 1,2m, sau đó ghép tôn, mái bằng tôn, nền xi măng, có cửa ra vào, dán biển cảnh báo theo quy định.

- Đối với chất thải nguy hại: Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển chất thải nguy hại mang đi xử lý theo quy định (tần suất 01 năm/lần hoặc khi kho chứa đầy nhưng không quá 01 năm)

- Đối với cát thải: Chủ dự án hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển chất thải nguy hại mang đi xử lý theo quy định (tần suất 03 tháng/lần hoặc khi kho chứa đầy nhưng không quá 01 năm)

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí khoảng 08 thùng chứa, dung tích 120 lít/thùng, đặt tại khu vực sản xuất.

2.2.2. Kho /khu vực lưu chứa

- Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: Diện tích 60 m², bố trí cạnh nhà xưởng số 01 (phía Tây Nam).

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: Nền xi măng, bao quanh khu vực lưu chứa xây dựng tường gạch đặc 110mm cao 1,2m, sau đó ghép tôn, có mái che bằng tôn, có cửa ra vào và có biển cảnh báo theo đúng quy định.

Đối với chất thải có thể tái chế, tái sử dụng (đầu mẩu kim loại, bavia kim loại, bìa carton..) được thu gom riêng, bán cho dự án thu mua. Chất thải rắn không thể tái chế được lưu giữ riêng trong các thùng chứa riêng.

Chủ dự án hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển mang đi xử lý theo quy định (tần suất 03 tháng/1 lần hoặc khi kho chứa đầy).

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí 10 thùng chứa, dung tích 20 lít/thùng, đặt tại khu vực nhà văn phòng, nhà ăn, nhà vệ sinh,...

- Bố trí 03 thùng chứa có nắp đậy, dung tích 100 lít/thùng, đặt tại kho chứa chất thải rắn sinh hoạt.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa

- Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt: Diện tích 60 m², bố trí cạnh nhà xưởng số 1 (phía Tây Nam).

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa chất thải rắn sinh hoạt: Tường xây gạch đặc 110mm cao 1,2m sau đó ghép tôn, mái tôn, nền xi măng, có cửa ra vào và có biển cảnh báo theo đúng quy định.

Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt mang đi xử lý theo quy định (tần suất 01 lần/ngày).

- Đối với bùn phát sinh tại các bể tự hoại: Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến hút bùn tại bể tự hoại mang đi xử lý theo quy định (tần suất 06 tháng/lần).

- Đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được thu gom về bể chứa thể tích 21,34 m³, chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến hút bùn mang đi xử lý theo quy định (tần suất 06 tháng/lần).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải và các hệ thống xử lý khí thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải và các hệ thống xử lý khí thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, các hệ thống xử lý khí thải. Chỉ được tiếp tục hoạt động sau khi đã xử lý, khắc phục hoàn toàn sự cố.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /7/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Công ty TNHH Seojin Việt Nam có trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; tuân thủ các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình vận hành dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực dự án.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện dự án; định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Thực hiện thu gom toàn bộ nước thải sinh hoạt để đưa về hệ thống xử lý nước thải của dự án đảm bảo xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý tập trung của CCN Tăng Tiến, thị xã Việt Yên; đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

- Vận hành các hệ thống xử lý khí thải của dự án để thu gom, xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của dự án đảm bảo khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả thải ra môi trường.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã Việt Yên trước ít nhất 10 ngày, kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát và thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4 kèm theo Giấy phép này, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh

Giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 318/TTr-STNMT ngày 04/7/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường dự án./.